

biện pháp cưỡng chế có trách nhiệm thông báo cho người đồng sở hữu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tài sản bị kê biên để những người này biết và có thể đến tham dự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày kê biên mà không có người khởi kiện thì tài sản kê biên được đem bán đấu giá theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.”		
Điều 26. Biên bản kê biên tài sản “3. Biên bản kê biên được lập thành 02 bản, cơ quan chủ trì việc kê biên giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị kê biên ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản. Trường hợp cá nhân hoặc đại diện tổ chức không nhận biên bản bị kê biên không nhận biên bản kê biên thì lập biên bản ghi nhận lại sự việc, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người chứng kiến, biên bản được coi là đã giao. Trường hợp cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị kê biên vắng mặt, không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình thì cơ quan chủ trì việc kê biên gửi biên bản kê biên qua đường bưu điện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) - Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính. Điều 12. Lập biên bản vi phạm hành chính 1. Lập và chuyển biên bản vi phạm hành chính: a) Người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ khi phát hiện vi phạm hành chính phải lập biên bản vi phạm hành chính. Đối với hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc không thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của mình, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ phải lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc và chuyển ngay biên bản đến người có thẩm quyền; b) Trường hợp vụ việc phải giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm tang vật, phương tiện và các trường hợp cần thiết khác, thì người có thẩm quyền đang thi hành công vụ, nhiệm vụ có thể lập biên bản làm việc để ghi nhận sự việc. Biên bản làm việc quy định tại các điểm a và b khoản này là một trong những căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính; c) Trường hợp phát hiện vi phạm hành chính bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, thì địa điểm lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính; d) Việc chuyển kết quả thu thập được bằng phương	Phù hợp

tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để lập biên bản vi phạm hành chính và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

2. Thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính:

a) Biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

b) Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc có phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi phát hiện vi phạm hành chính;

c) Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan;

d) Trường hợp vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa, thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính hoặc người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga;

đ) Trường hợp một vụ việc có nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau, trong đó có hành vi được phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc phải xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan, thì biên bản vi phạm hành chính được lập đối với các hành vi trong vụ việc đó trong thời hạn 03 ngày làm

việc, kể từ ngày xác định được đối tượng vi phạm bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hoặc nhận được đầy đủ kết quả xác định giá trị tang vật, phương tiện, giám định, kiểm nghiệm, kiểm định, xét nghiệm và xác minh tình tiết liên quan.

3. Lập biên bản vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể:

a) Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị lập một biên bản và ra quyết định xử phạt một lần. Trường hợp hành vi vi phạm đã bị lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt mà cá nhân, tổ chức không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền, vẫn cố ý thực hiện hành vi vi phạm đó, thì người có thẩm quyền phải áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính phù hợp để chấm dứt hành vi vi phạm. Khi ra quyết định xử phạt đối với hành vi đó, người có thẩm quyền xử phạt có thể áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc xử phạt đối với hành vi không thực hiện yêu cầu, mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong trường hợp nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước tương ứng có quy định và xử phạt đối với hành vi vi phạm đã lập biên bản nhưng chưa ra quyết định xử phạt;

b) Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm;

c) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính đối với từng cá nhân, tổ chức vi phạm. Trường hợp giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính khác nhau, thì người có thẩm quyền phải ghi rõ giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính của từng cá nhân, tổ chức vi phạm;

d) Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm, thì người có thẩm quyền có thể lập một hoặc nhiều biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức;

đ) Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành

	chính nhiều lần, thì người có thẩm quyền lập một biên bản vi phạm hành chính, trong đó ghi rõ từng hành vi vi phạm và từng lần vi phạm. 4. Biên bản vi phạm hành chính phải bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: a) Ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản; b) Họ và tên, chức vụ người lập biên bản; c) Thông tin về cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; d) Giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm xảy ra vi phạm; đ) Mô tả cụ thể, đầy đủ vụ việc, hành vi vi phạm; e) Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính; g) Lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền); h) Lời khai của người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại (nếu có); ý kiến của cha mẹ hoặc của người giám hộ trong trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính (nếu có); i) Quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm, cơ quan của người có thẩm quyền tiếp nhận giải trình; trường hợp cá nhân, tổ chức không yêu cầu giải trình, thì phải ghi rõ ý kiến vào biên bản; k) Thời gian, địa điểm người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm phải có mặt để giải quyết vụ việc; l) Họ và tên người nhận, thời gian nhận biên bản trong trường hợp biên bản được giao trực tiếp. 5. Ký biên bản vi phạm hành chính: a) Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính; trường hợp người vi phạm không ký được thì điểm chỉ; nếu có người chứng kiến, người phiên dịch, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại, thì họ cũng phải ký vào biên bản; trường hợp biên bản gồm nhiều trang, thì phải ký vào từng trang biên bản; b) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi vi phạm hoặc cố tình	
--	---	--

	trốn tránh hoặc vì lý do khách quan mà không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến, thì phải ghi rõ lý do vào biên bản. 6. Giao biên bản vi phạm hành chính: a) Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản, trừ trường hợp không xác định được cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính. Trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản, thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản; b) Trường hợp người chưa thành niên vi phạm hành chính, thì biên bản còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó; c) Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không có mặt tại nơi lập biên bản vi phạm hành chính hoặc có mặt nhưng từ chối nhận hoặc có căn cứ cho rằng cá nhân, tổ chức vi phạm trốn tránh không nhận biên bản, thì việc giao biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính về việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành. 7. Biên bản vi phạm hành chính được lập, gửi bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước, phù hợp với tính chất của từng lĩnh vực. 8. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức liên quan nếu có lỗi trong việc chuyển biên bản vi phạm hành chính hoặc hồ sơ vụ vi phạm không đúng thời hạn dẫn đến quá thời hạn ra quyết định xử phạt, thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.	
Điều 27. Kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp

hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm “1. Trước khi kê biên tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật, người chủ trì việc kê biên có văn bản yêu cầu cơ quan đăng ký cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký. 2. Sau khi kê biên, người chủ trì việc kê biên thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký về việc kê biên tài sản đó để xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm trong cương chế thi hành quyết định xử phạt a) Cung cấp thông tin về tài sản, giao dịch đã đăng ký cho người chủ trì việc kê biên theo quy định tại khoản 1 Điều này; b) Tạm dừng hoặc dừng việc thực hiện các yêu cầu liên quan đến các giao dịch đối với tài sản của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đăng ký tại cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm ngay sau khi nhận được yêu cầu của người chủ trì kê biên, người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế; c) Thực hiện việc đăng ký hoặc ghi nhận việc chuyển dịch quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất cho người mua được tài sản theo quy định của pháp	- Điều 139, Điều 142, Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019, 2022) Điều 139. Các điều kiện hạn chế việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp 1. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ. 2. Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng. 3. Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó. 4. Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu. 5. Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó. 6. Quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, cá nhân là công dân Việt Nam và thường trú tại Việt Nam. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sở hữu phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của tổ chức chủ trì theo quy định của Luật này. Điều 142. Hạn chế việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp 1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao. 2. Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó. 3. Bên được chuyển quyền không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép. 4. Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hoá, bao bì hàng hoá về việc hàng hoá đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu. 5. Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế
---	---

luật; d) Thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ phù hợp với quy định của pháp luật về loại tài sản đó.”	như chủ sở hữu sáng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 136 của Luật này. Điều 148. Hiệu lực của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp 1. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp. 2. Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 của Luật này, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên. 3. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tại khoản 2 Điều này, trừ hợp đồng sử dụng nhãn hiệu, phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp mới có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba. 4. Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt.	
Điều 28. Kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp “1. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế, người chủ trì việc cưỡng chế có quyền kê biên, xử lý tài sản của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đang cầm cố, thế chấp nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế. Trình tự, thủ tục kê biên, xử lý tài sản đang cầm cố, thế chấp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. 2. Khi kê biên tài sản đang cầm cố, thế chấp, người chủ trì việc kê biên phải thông	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp

bảo ngay cho người nhận cầm cố, nhận thế chấp; khi xử lý tài sản kê biên, người nhận cầm cố, nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán sau khi trừ chi phí cưỡng chế.”			
Điều 29. Kê biên vốn góp “Người chủ trì việc kê biên yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức nơi người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế có vốn góp cung cấp thông tin về phần vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế để kê biên phần vốn góp đó. Trong trường hợp cần thiết, người chủ trì việc kê biên yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định phần vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định phần giá trị vốn góp của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế để cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp	
Điều 30. Kê biên tài sản gắn liền với đất “Khi kê biên tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất phải kê biên cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên theo quy định của pháp luật hoặc việc tách rời tài sản kê biên và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản đó.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp	
Điều 31. Kê biên nhà ở “1. Việc kê biên nhà ở là nơi ở duy nhất của tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế và gia đình chỉ được thực hiện nếu nhà	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp	

ở đó không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định này và sau khi xác định tổ chức, cá nhân đó không có các tài sản khác hoặc có nhưng không đủ để thi hành quyết định cưỡng chế, trừ trường hợp người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đồng ý kê biên nhà ở để thi hành quyết định cưỡng chế.

2. Khi kê biên nhà ở phải kê biên cả quyền sử dụng đất gắn liền với nhà ở. Trường hợp nhà ở gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng của người khác thì người chủ trì việc kê biên chỉ kê biên nhà ở và quyền sử dụng đất nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý. Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì chỉ kê biên nhà ở của người bị cưỡng chế, nếu việc tách rời nhà ở và đất không làm giảm đáng kể giá trị căn nhà.

3. Khi kê biên nhà ở của người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế đang cho thuê, cho ở nhờ thì người chủ trì việc kê biên phải thông báo ngay cho người đang thuê, đang ở nhờ biết.

Trường hợp tài sản kê biên là nhà ở, cửa hàng đang cho thuê được bán đấu giá mà thời hạn thuê hoặc thời hạn lưu cư vẫn còn thì người thuê có quyền tiếp tục được thuê hoặc lưu cư theo quy định của Bộ luật Dân sự.

4. Việc kê biên nhà ở bị khóa được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.”

Điều 32. Kê biên phương tiện giao thông “1. Trường hợp kê biên phương tiện giao thông của tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người chủ trì việc kê biên yêu cầu người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng phương tiện đó phải giao giấy đăng ký phương tiện đó (nếu có). 2. Đối với phương tiện giao thông đang được khai thác sử dụng thì sau khi kê biên, người chủ trì việc kê biên có thể thu giữ hoặc giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng, bảo quản nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp. Trường hợp giao cho người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng phương tiện giao thông thì người chủ trì việc cưỡng chế cấp cho người đó văn bản xác nhận thu giữ chứng nhận đăng ký xe để phương tiện được phép tham gia giao thông. 3. Người chủ trì việc kê biên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấm chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, cho thuê hoặc hạn chế giao thông đối với phương tiện bị kê biên. 4. Việc kê biên đối với tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp
--	---	----------------

Điều 33. Kê biên hoa lợi “Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế có tài sản mang lại hoa lợi thì tiến hành kê biên hoa lợi đó. Đối với hoa lợi là lương thực, thực phẩm thì khi kê biên, phải để lại một phần để người bị cưỡng chế và gia đình họ sinh sống theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 của Nghị định này. Trình tự, thủ tục kê biên hoa lợi thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và pháp luật có liên quan.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	
Điều 34. Giao bảo quản tài sản kê biên	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Giữ nguyên nội dung tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp
Điều 35. Định giá tài sản kê biên	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) - Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.	Giữ nguyên nội dung tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp
Điều 36. Chuyển giao tài sản đã kê biên để đấu giá	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Giữ nguyên nội dung tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp
Điều 37. Chuyển giao quyền sở hữu tài sản	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) - Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ	Giữ nguyên nội dung tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp

Điều 29. Sửa đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ, thay đổi thông tin trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp

1. Văn bằng bảo hộ ghi nhận các thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Luật Sở hữu trí tuệ và theo mẫu được quy định tại Phụ lục II Nghị định này. Văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng bản điện tử và bản giấy (trong trường hợp người nộp đơn đề nghị cấp bản giấy). Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi về tên, địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ; tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý; tên, quốc tịch của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

b) Thay đổi chủ văn bằng bảo hộ (chuyển dịch quyền sở hữu do thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác);

c) Sửa đổi bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý, quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Người yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin trên văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận sửa đổi văn bằng bảo hộ.

2. Chủ văn bằng bảo hộ, tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho phép thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận thay đổi về tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp của chủ văn bằng bảo hộ trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp. Người yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp văn bản ủy quyền của chủ văn bằng bảo hộ và phí thẩm định yêu cầu ghi nhận, phí đăng bạ và phí công bố quyết định ghi nhận thay đổi thông tin đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.

3. Chủ văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thu hẹp phạm vi bảo hộ theo quy định tại khoản 3 Điều

97 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số hàng hóa, dịch vụ hoặc nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc loại bỏ các chi tiết nhỏ là yếu tố bị loại trừ (không bảo hộ riêng) nhưng không làm thay đổi khả năng phân biệt của nhãn hiệu ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;

b) Yêu cầu giảm bớt một hoặc một số điểm độc lập hoặc phụ thuộc thuộc phạm vi (yêu cầu) bảo hộ ghi trong Bảng độc quyền sáng chế, Bảng độc quyền giải pháp hữu ích;

c) Yêu cầu loại bỏ một hoặc một số phương án kiểu dáng công nghiệp, một hoặc một số sản phẩm trong bộ sản phẩm trong Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

Người yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu thu hẹp phạm vi bảo hộ, phí đăng bạ và phí công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ.

4. Tùy theo nội dung cần sửa đổi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này, hồ sơ yêu cầu sửa đổi bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

a) Tờ khai yêu cầu sửa đổi làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II của Nghị định này, trong đó nêu rõ yêu cầu ghi nhận thay đổi. Một tờ khai yêu cầu sửa đổi có thể yêu cầu sửa đổi nhiều văn bằng bảo hộ nếu có cùng nội dung sửa đổi, với điều kiện người yêu cầu phải nộp phí theo quy định đối với từng văn bằng bảo hộ;

b) Bản gốc văn bằng bảo hộ trong trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy;

c) Tài liệu xác nhận việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực); quyết định đổi tên, địa chỉ; giấy phép đăng ký kinh doanh có ghi nhận việc thay đổi tên, địa chỉ; các tài liệu pháp lý khác chứng minh việc thay đổi tên, địa chỉ (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực) nếu nội dung yêu cầu sửa đổi là tên, địa chỉ;

d) Tài liệu chứng minh việc chuyển dịch quyền sở hữu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này (tài liệu chứng minh việc thừa kế, kế thừa, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, liên doanh, liên kết, thành lập pháp nhân mới của cùng chủ sở hữu, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc theo quyết định của Tòa

	án hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác), nếu yêu cầu thay đổi chủ văn bằng bảo hộ; đ) Tài liệu thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi; e) 05 bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi kiểu dáng công nghiệp); 02 bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi chỉ dẫn địa lý); 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, 02 bản quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đã sửa đổi (nếu yêu cầu sửa đổi nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận); 05 mẫu nhãn hiệu (nếu yêu cầu sửa đổi mẫu nhãn hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này); g) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); h) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp). 5. Yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp được xử lý như sau: a) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải xem xét yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này. Nếu xét thấy yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào văn bằng bảo hộ, đăng bạ và công bố quyết định sửa đổi văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ có thiếu sót hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối yêu cầu sửa đổi, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;	
--	---	--

b) Đối với các yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều này, thủ tục thẩm định lại đơn tương ứng được tiến hành theo quy định tại Điều 114 của Luật Sở hữu trí tuệ và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thời hạn thẩm định lại không tính vào thời hạn xử lý yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ;

c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp xem xét yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu xét thấy hồ sơ yêu cầu hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp, đăng bạ và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định. Trường hợp yêu cầu ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp có thiếu sót hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo dự định từ chối yêu cầu ghi nhận, có nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định mà người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

6. Trường hợp phát hiện có thiếu sót trong văn bằng bảo hộ, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tự mình hoặc theo yêu cầu của người phát hiện ra thiếu sót tiến hành thu hồi văn bằng bảo hộ có thiếu sót và cấp lại văn bằng bảo hộ với thông tin đã được sửa đổi. Chủ văn bằng bảo hộ phải nộp phí thẩm định yêu cầu sửa đổi văn bằng bảo hộ theo quy định tại khoản 1 Điều 97 của Luật Sở hữu trí tuệ và phí công bố thông tin sửa đổi đối với trường hợp văn bằng bảo hộ có thiếu sót đã được công bố nếu thiếu sót đó do lỗi của chủ văn bằng bảo hộ. Nếu thiếu sót đó do lỗi của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thì chủ văn bằng bảo hộ không phải nộp khoản phí đó.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trong các

trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ sở hữu khác có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí cấp phó bản;

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí tương ứng;

c) Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp. Hồ sơ yêu cầu bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu số 09 tại Phụ lục II của Nghị định này;

c2) 02 mẫu nhãn hiệu, 02 bộ ảnh chụp hoặc 02 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc;

c3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp);

d) Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ:

d1) Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp phải xem xét yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ. Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định tại điểm a, b và

	c khoản này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; d2) Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định; d3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, có nêu rõ lý do. 8. Thủ tục cấp phó bản/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được áp dụng tương tự như thủ tục nêu tại khoản 7 Điều này.	
Mục 4. Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm có tình tẩu tán tài sản		
Điều 38. Điều kiện áp dụng biện pháp cưỡng chế thu	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Giữ nguyên nội dung tại

tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do cá nhân, tổ chức khác đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản		Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp
Điều 39. Xác minh thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ Việc xác minh thông tin về tiền, tài sản của đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ phải được lập thành biên bản xác minh.	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp
Điều 40. Trách nhiệm của bên thứ ba đang giữ tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế “2... Trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan không chấp hành yêu cầu của người có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thì được coi là hành vi cản trở, không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.”	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp
Điều 41. Quyết định cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Giữ nguyên nội dung tại Nghị định số 166/2013/NĐ-CP Phù hợp
Điều 42. Tổ chức thi hành cưỡng chế thu tiền, tài sản của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang giữ trong trường hợp cá nhân, tổ chức sau khi vi phạm cố tình tẩu tán tài sản “6. Biên bản được lập thành	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp

ít nhất 02 bản, cơ quan ra quyết định cưỡng chế giữ 01 bản, 01 bản giao cho cá nhân hoặc đại diện tổ chức bị cưỡng chế ngay sau khi hoàn thành việc lập biên bản.”		
Mục 5. Buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả		
Điều 43. Biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả 1. Các biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này phải được thực hiện một cách cụ thể, rõ ràng, minh bạch, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc pháp luật và quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan. 2. Trường hợp các nghị định khác quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có quy định liên quan đến biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả: a) Nếu các quy định của nghị định chung và nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước không mâu thuẫn, phải thực hiện đồng thời các quy định này. b) Nếu có sự mâu thuẫn giữa các quy định, nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước sẽ được ưu tiên áp dụng. Nội dung liên quan đến biện pháp cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả nghị định về xử	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp

phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước phải có cơ sở pháp lý rõ ràng và không được vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hành chính và tránh xung đột lợi ích.		
Điều 44. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả “1. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm những nội dung sau: Số quyết định; ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ của người ra quyết định; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế, biện pháp khắc phục hậu quả phải thực hiện; thời gian hoàn thành cưỡng chế; cá nhân, cơ quan có trách nhiệm chủ trì tổ chức các hoạt động cưỡng chế; cơ quan có trách nhiệm tham gia; chữ ký của người ra quyết định và đóng dấu của cơ quan ra quyết định. 2. Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả phải được thông báo rõ ràng và đầy đủ đến cá nhân hoặc tổ chức bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng như các cơ quan, tổ chức tham gia cưỡng chế để đảm bảo việc thực hiện đúng quy định pháp luật”.	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp
Điều 45. Tổ chức thi hành cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả	- Điều 86, Điều 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020)	Phù hợp